

Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc

Trần Thu Hạnh*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt nam

Nhận ngày 06 tháng 4 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 5 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 6 năm 2015

Tóm tắt: Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng trong luật tố tụng hình sự là một trong những nguyên tắc quan trọng nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ án được khách quan, đúng người, đúng tội. Chính vì vậy, trong thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc ở Việt Nam, mặc dù Luật tố tụng hình sự còn nhiều hạn chế nhưng những qui định để bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã được các nhà làm luật quan tâm và ghi nhận.

Từ khoá: Vô tư, tiến hành tố tụng, tố tụng hình sự, từ chối, thay đổi, căn cứ.

Sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là một trong những điều kiện quan trọng có tính chất quyết định để vụ án được giải quyết khách quan, không làm oan người vô tội và không để lọt tội phạm. Thái độ vô tư của những người này dẫn đến nhận thức khách quan về những tình tiết của vụ án, bản án và các quyết định họ đưa ra mới đúng người, đúng tội; mới làm cho người có tội và xã hội tâm phục, khẩu phục. Vì vậy, ngay trong luật tố tụng hình sự thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc ở Việt Nam đã có những qui định để bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Trong các triều đại phong kiến, luật tố tụng hình sự ra đời tương đối sớm, phản ánh ý chí

của giai cấp địa chủ phong kiến trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Dưới triều Lý đã có Hình Thư trong đó chứa đựng nhiều qui phạm pháp luật tố tụng hình sự. Điều này cũng phản ánh nền văn minh pháp lý Việt Nam sớm hình thành và phát triển, tư tưởng pháp trị được thể hiện trong thực tế và là công cụ chủ yếu của Nhà nước phong kiến Việt Nam để cai trị xã hội. Những triều đại sau này của Nhà nước phong kiến Việt Nam đã tiếp tục và phát triển tư tưởng đó trong các bộ luật của mình như: Quốc triều Hình luật (Thời Lê), Hoàng Việt luật lệ (Thời Nguyễn)... Đặc biệt, Quốc triều Hình luật được đánh giá là bộ luật có nhiều nét tiến bộ so với đương thời, thể hiện tư tưởng pháp trị kết hợp hài hoà với đức trị của Lê Thánh Tông: “*Tôi nghĩ rằng Lê Thánh Tông là một người tôn sùng Nho giáo, một nhà Lý học theo phái Tống nho, nhưng ông biết kết hợp tư tưởng Nho giáo,*

* ĐT.: 84-37547512

Email: tranthuhanh72@yahoo.com

tư tưởng đức trị và lễ trị với tư tưởng pháp trị trên một tinh thần và ý thức dân tộc sâu sắc” [1, tr 18]. Mặc dù với tên gọi là “Quốc triều Hình luật” nhưng nó là văn bản tổng hợp chứa đựng qui phạm của nhiều ngành luật khác nhau trong đó có qui phạm luật tố tụng hình sự (TTHS). Thông qua đó chúng ta thấy rằng việc giải quyết vụ án hình sự do một cơ quan tiến hành, tập trung vào tay vị quan lại đứng đầu địa phương, tuy nhiên vị quan này cũng lập ra những quan giúp việc: “quan tra hỏi tù phạm”, “quan xét hỏi” [2, tr 239-240] đó là những người làm công tác điều tra và xét hỏi trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài Bộ Hình đã có từ thời kỳ trước, Lê Thánh Tông đã lập thêm Đại lý tự và Đề hình (soát xét việc xét xử đúng hay sai). Điều này được minh chứng bởi Sắc chỉ định chức danh của quan Đề hình năm 1471 “Tư Hình bộ thượng thư trở xuống, tới Đại lý tự và các ngục quan, người nào tha tội hay buộc tội cho người không đúng pháp luật thì phải tâu hạch. Người có tội bị oan uổng cũng phải xét lại và minh oan cho họ”. Đồng thời thời kỳ này quy định cụ thể về tiêu chuẩn của hình quan trong Sắc chỉ năm 1480: “*Hình quan là chức quan quan trọng, phải chọn người có sở trường. Quan các ty ở Hình bộ, không kể là nho hay lại, nếu tài năng kiến thức nông cạn, không am hiểu về hình danh, thì đường quan bộ ấy lựa thải ra...*”. Về người làm chứng trong Quốc triều Hình luật đã có quy định: “*Những người là chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm ra làm chứng, thì bị khép vào tội không nói đúng sự thực*” [2, tr 257]. Việc quy định này cũng nhằm bảo đảm sự vô tư của người làm chứng khi tham gia vào tố tụng trong thời kỳ này.

Sự cách tân rõ nhất của Lê Thánh Tông là chế độ quan lại luôn ràng buộc, giám sát lẫn

n nhau trong các lĩnh vực công quyền phần nào đã thể hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư trong hoạt động tố tụng. Nhà vua quy định quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng cho từng bộ phận, khu vực, quan lại trên cơ sở đó trách nhiệm giám sát lẫn nhau.

Mỗi bộ làm một việc; các bộ chịu sự giám sát của các khoa, các Hiến ty giám sát việc của các đạo; các quan lại chịu sự giám sát lẫn nhau, quan trên giám sát quan dưới, vua có thể sai một số quan thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát công việc các quan khác. Cho công sai hoặc bản thân người thợ, dân tố cáo với các quan giám sát, ngục sử, hiến sát về hành vi những nhiều của các công sai [3, tr 75].

Thời kỳ này đã lấy thước đo về học vấn và đức độ làm tiêu chuẩn dùng người, hạn chế hoặc có lúc bỏ chế độ bổ dụng theo kiểu “cha truyền con nối”. Một trong những qui định khá tiến bộ của Quốc triều Hình luật là xác định, yêu cầu phải làm đúng trách nhiệm, bổn phận của các cấp quan lại, không được lợi dụng chức vụ để sách nhiễu, vì ân oán cá nhân. Điều 197 trong Quốc triều Hình luật có quy định: “*Những quan liên phóng (quan mật tra) mật xét việc phải đúng sự thật, nếu sơ xuất sai lầm, thì bị tội biếm hoặc đồ. Nếu vì báo ân báo oán, hay ăn hối lộ mà đổi trắng thay đen, thì không kể việc lớn hay nhỏ, ăn nhiều hay ăn ít, đều xử tội lưu hay tội chết*” hay Điều 199 có ghi: “*Các quan đang tại chức, mà trễ nhác việc công thì bị phạt 70 trượng, biếm ba tư và bãi chức. Nếu trễ nhác để xảy ra việc gì, thì tội thêm một bậc*” [2, tr 94].

Ngoài ra, những quy định cụ thể về thủ tục tố tụng trong Quốc triều Hình luật cũng thể hiện việc bảo đảm giải quyết vụ án một cách khách quan, những người thực hiện giải quyết vụ án cũng như những người liên quan phải vô tư, liêm khiết. Trách nhiệm của người tố cáo tội người khác là phải trình bày sự thật, không được nói là việc đó không đáng tin. Nếu tố cáo

sai phải bị phạt 80 trượng; quan nhận những đơn sai sự thật này, mà không nghiên cứu kỹ vẫn đem ra xét xử thì bị phạt tiền 30 quan [2, tr 194]. Khi thu thập chứng cứ, các quan lại phải theo trình tự nhất định. Việc xét hỏi được qui định thành một qui trình và chú ý tới tính khách quan của lời khai: “*Khi lấy khẩu cung người phạm tội, quan tra án phải xem xét kỹ, tìm ra sự thực để cho người phạm tội phải nhận tội, không được hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy*” [2, tr 239] Chỉ khi nào: “*Nếu xét đi, xét lại, còn chưa quyết định được tội, cần phải tra hỏi nữa, thì phải lập hội đồng các quan án, rồi mới tra khảo*”. “*Tra khảo tù phạm không được quá 3 lần*” [2, tr 240]. Đồng thời để phòng ngừa quan lại tham nhũng, nhận hối lộ trong quá trình xử án, làm trái pháp luật, Điều 664 có quy định: “*Viên coi ngục nhận tài vật của tù nhân mà xui bảo thay đổi lời cung, hay ngầm bảo lời lẽ để thêm bớt tội, thì khép vào tội làm trái pháp luật.*” [2, tr 238]. Quan xử án phải có trách nhiệm phải vô tư, không được thiên vị bao che cho người quyền quý phạm tội. Nếu làm trái luật thì sẽ bị xử phạt [2, tr 243]. Điều 679 nghiêm cấm quan lại xử tội người phạm tội tùy tiện, trái luật. Quan xét xử, nếu xử tội không đúng luật quy định thì xử tội xuy đánh 30 roi, nếu để tội nhân bị chế thì xử biếm [2, tr 244]. Quan lại có quan hệ thân thích với người đi kiện hay người bị kiện phải xin thay đổi ngục quan. Việc đề nghị thay đổi phải có lý do chính đáng thì vụ án đó mới được giao sang cho cơ quan khác xét xử. Nếu vì tình ý riêng mà cố ý giữ việc xét xử lại thì bị phạt. Hoặc không được làm quan và do vậy không được tiến hành tố tụng trên quê hương của mình... [2, tr 240]. Nếu vụ án đó được xét lại thì phải mang sang ty khác xét xử. Các quan xử án đã xử vụ án đó không được phép ngồi xử lại án đó [2, tr 248]. Quan lại không được dung túng cho những người kiện tụng đi lại nhà riêng để xúi bả lời

lẽ làm đảo điên trái phải, thì đều bị tội [2, tr 256]. Như vậy, Quốc triều Hình luật tuy không quy định cụ thể về các nguyên tắc của tố tụng hình sự nhưng cũng đã có những quy định mang tính nguyên tắc thể hiện được nội dung của một số nguyên tắc như nguyên tắc xác định sự thật vụ án, nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số, nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng.

Đến thế kỷ XIX, Hoàng Việt luật lệ triều Nguyễn cũng chứa đựng nhiều qui phạm pháp luật tố tụng hình sự qui định việc kiện tụng, điều tra và xét hỏi đòi hỏi những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải trung thực, có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án như quy định về xét nghiệm xác chết bị thương không đúng sự thật (Điều 377): *Phàm quan ti giữ việc xét nghiệm thân chết (vì bị thương) được giấy gọi mời đi mà thối thác, dầy đưa không đi xét nghiệm ngay để đến nỗi thân biến dạng. Và có đến xét nghiệm nhưng không đích thân đến ngay chỗ thân chết để xem xét, lại ủy lại cho tốt làm (rồi ước đoán thêm bớt vết thương kia). Nếu lần đầu xét qua, rồi đến phúc nghiệm, quan lại cùng thấy mà thông đồng nhau về trạng thái của thân chết. Và tuy đích thân có đến xem xét, nhưng lại không dụng tâm xét nghiệm, lại đổi dời nặng, nhẹ, thêm bớt. Sự xét thân chết bị thương này không đúng sự thật là do định chấp nhằm hại người đến nỗi căn do đưa đến chết cũng mập mờ. Trường hợp này, chính quan bị phạt 60 trượng, quan thủ lãnh 70 trượng, lại điển 80 trượng.* [4, tr 1009-1010].

Nhìn chung các triều đại phong kiến Việt Nam đã có những qui định về điều tra, xét xử và thi hành án hình sự, nhưng các qui định này chưa thành ngành luật tố tụng hình sự một cách độc lập như hiện nay mà được qui định ở những văn bản pháp luật chung với các qui phạm pháp luật khác. Mặc dù đã có tiến bộ nhất định song

luật tố tụng hình sự phong kiến còn đơn giản, việc phân định các cơ quan điều tra, truy tố xét xử chưa rõ ràng, các phương tiện pháp lý để bảo vệ lợi ích của bị can, bị cáo gần như chưa được qui định, phương pháp xét hỏi bằng tra khảo vẫn được dùng phổ biến trong quá trình giải quyết vụ án. Những qui định này phản ánh ý thức hệ và lợi ích của giai cấp phong kiến.

Tuy nhiên, bên cạnh những hạn chế mang tính chất thời đại của chế độ phong kiến, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thời kỳ này đã có nhiều điểm tiến bộ, trong đó có những qui định thể hiện nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tất cả những qui định nêu trên đã khẳng định Luật tố tụng hình sự của các triều đại phong kiến Việt Nam đã chú ý tới sự vô tư của quan xử án, những người tiến hành tố tụng khác cũng như những người tham gia tố tụng nhằm bảo đảm tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án là tiền đề của việc ra các phán quyết đúng người, đúng tội của quan tòa. Đây là điểm tiến bộ so với đương thời và cũng là cơ sở để pháp luật tố tụng hình sự những giai đoạn sau này của Việt Nam kế thừa.

Đến thời kỳ Pháp thuộc từ năm 1858, luật tố tụng hình sự nước ta bị ảnh hưởng và chịu sự chi phối của pháp luật tư sản. Thực dân Pháp đặt ra ở mỗi miền một chế độ cai trị và một hệ thống pháp luật khác nhau. Tại Trung kỳ có Bộ luật tố tụng hình sự Trung kỳ ban hành năm 1933, ở Bắc kỳ có Bộ luật Bắc kỳ ban hành năm 1921, còn ở Nam kỳ được coi là thuộc địa của Pháp nên áp dụng Bộ luật tố tụng hình sự của nước Pháp theo Sắc luật 25/7/1864.

Theo qui định của các bộ luật này, thì ở Việt Nam có hai hệ thống Tòa án: Những Tòa án xét xử người phạm tội bản xứ, Tòa án xét xử người Pháp và người nước ngoài phạm tội ở Việt Nam. Cả hai hệ thống Tòa án này đều

thành lập ở cấp tỉnh Tòa án sơ thẩm và có ba Tòa xét xử phúc thẩm ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn để xét xử lại bản án sơ thẩm có chống án ở ba miền Bắc - Trung - Nam. Viện công tố chỉ được thành lập ở Tòa án phúc thẩm, còn Tòa cấp sơ thẩm không có viện công tố, việc điều tra được giao cho ngành cảnh sát tiến hành. Các nguyên tắc tố tụng tư pháp trong đó có nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của thẩm phán được qui định trong các bộ luật này khá đầy đủ.

Bắc kỳ Pháp viện biên chế (Code d'organisation judiciaire du Tonkin) ban hành năm 1921 được áp dụng ở Bắc kỳ thời kỳ thuộc Pháp đã qui định khá đầy đủ căn cứ từ chối (hồi ty) hoặc buộc phải (cáo ty) thay đổi Thẩm phán cũng như thẩm quyền, thủ tục thay đổi thẩm phán trong quá trình tiến hành tố tụng. Điều 23 của Bắc kỳ Pháp viện biên chế qui định căn cứ hồi ty, cáo ty gồm có ba căn cứ, đó là: (a) Thẩm phán có quan hệ thân thuộc với bên nguyên hoặc bên bị "*Hoặc là quan thẩm phán đối với bên nguyên hay là bên bị là vai họ nội từ hàng anh em con chú con bác trở lại, hay là vai họ ngoại từ hàng cậu và hàng cháu trở lại*"; (b) Thẩm phán có quan hệ kiện tụng với bên nguyên hoặc bên bị "*Hoặc là quan thẩm phán đối với bên nguyên hay là bên bị, hiện đương có việc kiện hay là trước đã có việc kiện mà án nhất định kết chưa quá một năm*"; (c) Thẩm phán có lợi ích liên quan đến vụ kiện "*Hoặc là quan thẩm phán đối với việc kiện đương thừa ở tòa, có lợi - quyền gì hiện có can thiệp đến mình*". Những căn cứ này được đưa ra nhằm bảo đảm sự vô tư cho thẩm phán trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án và khá tương đồng với những căn cứ của pháp luật hiện nay ở nước ta cũng như pháp luật quốc tế. Nếu có một trong những căn cứ này thì phải hồi ty nếu không sẽ bị cáo ty: "*Bất cứ thuộc về án vụ nào, quan thẩm phán An nam cũng có thể tự xin hồi ty hay là bị người đương sự cáo ty vì những duyên cớ*" đã nêu trên.

Thẩm quyền, thủ tục hỏi tị, cáo tị cũng được qui định từ Điều 24 đến Điều 29 của Bắc kỳ pháp viện biên chế.

Thẩm quyền hỏi tị cáo tị được qui định: Nếu quan thẩm phán sơ cấp xin hỏi tị, thì phải làm một tờ trình nói rõ lý do, đệ trình lên quan chánh án tòa đệ nhị cấp; quan chánh án tòa ấy xem xong, phê ý kiến vào rồi chuyển trình lên quan chánh án tòa đệ tam cấp. Nếu quan thẩm phán An nam tòa đệ nhị cấp xin hỏi tị, thì phải làm một tờ trình nói rõ lý do, đệ lên quan chánh án tòa mình; quan chánh án xem xong, phê ý kiến, rồi chuyển trình lên quan chánh án tòa đệ tam cấp. Nếu quan thẩm phán An nam tòa đệ tam cấp xin hỏi tị, thì phải làm một tờ trình đệ lên quan chánh án tòa ấy. Quan chánh án Tòa đệ tam cấp, tiếp được tờ trình sẽ sức cho biện minh các lẽ rồi họp tòa ấy lại, nghe ý kiến quan Chương lý để quyết nghị trong phòng nghị sự. Nếu tòa đệ tam cấp có chia ban, thì họp ban thứ nhất. Nếu quan thẩm phán An nam ở ban thứ nhất xin hỏi tị, thì lấy quan thẩm phán ở ban thứ nhì thay. Nếu quan thẩm phán ở ban thứ nhì có bận việc hay là cũng xin hỏi tị thì sẽ do quan viện trưởng tòa Thượng thẩm cử một quan thẩm nghị Đại – Pháp ở ban thứ nhì, hay là cử một quan thẩm nghị Đại pháp nào ở trong tòa sung vào ban thứ nhất; trong trường hợp ấy, ban thứ nhất sẽ xét xử, không có quan An nam bồi thẩm. Quyết nghị thế nào, sẽ do quan chánh án tòa đệ tam cấp thông đạt cho quan thẩm phán xin hỏi tị; cách thông đạt cũng theo cùng một đường lối chuyển đệ tờ trình như trước. Nếu tờ trình xin hỏi tị xét ra có lý, nếu quan thẩm phán xin hỏi tị không có quan trợ thẩm để mà thay, thì quan Chương lý sẽ thông tri cho quan Nam án thủ hiến, để quan thủ hiến hợp ý với quan Thống sự Bắc kỳ lựa chọn người thay. Nếu tờ trình xin hỏi tị xét ra vô lý, thì quan thẩm phán xin hỏi tị phải tuân theo định lệnh của tòa đệ tam cấp. Tờ trình xin hỏi tị phải làm

trước khi chưa bắt đầu công phán thuộc về tình lý việc kiện.”

Thủ tục cáo tị được qui định: Nếu cáo tị quan thẩm phán sơ cấp, thì đơn đệ lên quan chánh án tòa đệ nhị cấp; Nếu cáo tị quan thẩm phán An nam tòa đệ nhị hay là đệ tam cấp thì làm đơn đệ lên quan chánh án tòa đệ tam cấp; Đơn xin cáo tị phải theo thể lệ trong luật dân sự tố tụng định về đơn khởi kiện, cần nhất phải hợp hai cái lệ sau này, không thì bị bác cho là bất khả thụ lý, không cần phải xét: a) Thời kỳ đệ đơn chậm nhất phải vừa sau khi giải hòa mà giải hòa không xong, hay là trước khi tòa án chưa bắt đầu công phán thuộc về tình lý việc kiện; b) Đơn phải nói đích xác cái duyên cớ xin cáo tị, mà phải đính theo giấy má làm chứng cứ; nếu có những giấy má nào viện làm chứng cứ mà người đương sự không có thể được tùy dụng thì phải kê ra.”

Đơn cáo tị quan thẩm phán sơ cấp thì do chánh án tòa đệ nhị cấp thông tri cho quan thẩm phán bị cáo tị và sau khi tòa đệ nhị cấp đã nhận được tờ thuyết minh của quan bị cáo tị, cùng đã sức cho biện minh các lẽ rồi, sẽ chung thẩm sự cáo tị hữu lý hay là vô lý. Đơn cáo tị quan thẩm phán An nam ở tòa đệ nhị hay là đệ tam cấp, thì quan chánh án tòa đệ tam cấp thông tri cho quan bị cáo tị để quan ấy là tờ thuyết minh, rồi tòa đệ tam cấp chọn một quan thẩm phán An nam ở ban khác hay là một quan trợ thẩm để làm bồi thẩm, và sức cho biện minh các lẽ, rồi sẽ chiếu lời kết luận của quan Chương lý mà chung thẩm việc cáo tị ấy hữu lý hay là vô lý. Bất cứ là ở đệ nhị cấp hay là đệ tam cấp, phạm thẩm việc cáo tị thì trước hết phải xét hỏi trong phòng nghị sự, rồi sau mới đem kết án trước phiên tòa công, trong án phải nói rõ lý do và ở chủ văn phải biên rằng: “xét ra sự cáo tị hữu lý hay là vô lý. Nếu đơn cáo tị xét ra là vô khả thụ lý hay là vô lý, thì người đương sự cáo tị phải bị xử phạt bạc: cáo tị quan thẩm phán sơ cấp thì phạt năm

đồng bạc, cáo tị quan thẩm phán đệ nhị cấp thì phạt mười đồng bạc, cáo tị quan thẩm phán đệ tam cấp thì phạt hai mươi đồng bạc. Tòa án lại có thể tùy tình trạng mà xử người xin cáo tị phải bồi thường cho quan bị cáo tị; số bồi thường ấy do tòa án định. Nếu đơn cáo tị xét ra hữu lý thì quan Chương lý thông báo cho quan Nam án thủ hiến để khi có cần sẽ do quan Nam án thủ hiến thương đồng với quan Thống sự cử quan An nam khác tạm thay quan bị cáo tị. Khi nào quan hành chánh hay là quan tư pháp Đại Pháp sung làm quan chánh anh tòa đệ nhị cấp xin hồi tị hay là bị cáo tị, thì do tòa đệ tam cấp thẩm định, không có quan an nam bồi thẩm, Tòa ấy sẽ cử một quan thẩm nghị trong ban thứ nhì, nếu không thì do quan viện – trưởng Tòa Thượng thẩm chọn một quan thẩm nghị khác để cho đủ số ba quan án mà thẩm định. Thủ tục cũng giống như thủ tục thi hành cho quan thẩm phán An nam. Nếu quan thẩm phán Đại Pháp xin hồi tị hay là bị cáo tị chính là quan chánh án hay là quan thẩm phán đệ tam cấp, thì thủ tục sẽ chiếu theo thể lệ trong luật Đại Pháp [5].

Như vậy, cũng như các qui phạm pháp luật khác, luật tố tụng hình sự thời kỳ Pháp thuộc là công cụ của nhà nước thực dân phong kiến để đàn áp giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nó bị ảnh hưởng và chịu sự chi phối của pháp luật tư sản Pháp, cho nên những qui định của luật tố tụng hình sự ở Việt Nam là sự sao chép luật tố tụng hình sự của Pháp. Chính vì vậy một số nguyên tắc dân chủ của pháp luật tư sản đã hiện diện trong pháp luật tố tụng hình sự

Việt Nam thời kỳ này như: Phân định thẩm quyền rõ ràng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, trong đó tòa án là cơ quan đại diện cho quyền tư pháp, có chức năng xét xử nói chung và xét xử hình sự nói riêng, tòa án xét xử theo nguyên tắc độc lập, tính khách quan của quá trình giải quyết vụ án được coi trọng; Cơ quan công tố được hình thành và Viện công tố là một bộ phận của Tòa án có chức năng truy tố người phạm tội ra trước tòa án; Những hoạt động điều tra được giao cho cơ quan cảnh sát dưới sự chỉ đạo của cơ quan công tố. Các nguyên tắc độc lập tư pháp, nguyên tắc khách quan, công bằng trong hoạt động tố tụng hình sự, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, quyền bào chữa của bị can, bị cáo... đã được qui định.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Huy Lê, “Lê Thánh Tông 1442- 1479 con người và sự nghiệp”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
- [2] Quốc triều hình luật, NXB thành phố Hồ Chí Minh, năm 2003.
- [3] Bộ Tư pháp, Quốc triều hình luật, những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam, Viện khoa học pháp lý, NXB Tư pháp, 2008.
- [4] Hoàng Việt luật lệ, NXB Văn hóa – thông tin, Hà Nội, 1994.
- [5] Bắc kỳ Pháp viện biên chế năm 1921, Bibliothèque Le Van Phuc, Hà Nội, 1922.

Principle of the Equity Warranty of the Proceeding People and Participants in Vietnam Criminal Procedure Code Issued by Feudal Government and French Colonial Authority

Trần Thu Hạnh

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: The equity warranty of the proceeding people and participants in criminal procedure code is one of the most important principles for ensuring that cases are judged objectively and justly. Hence, even in the feudal and French colonial periods, despite their historical limitations this principle was concerned and recognized.

Keywords: Equity, criminal procedure, proceeding, rejection, change, basis.